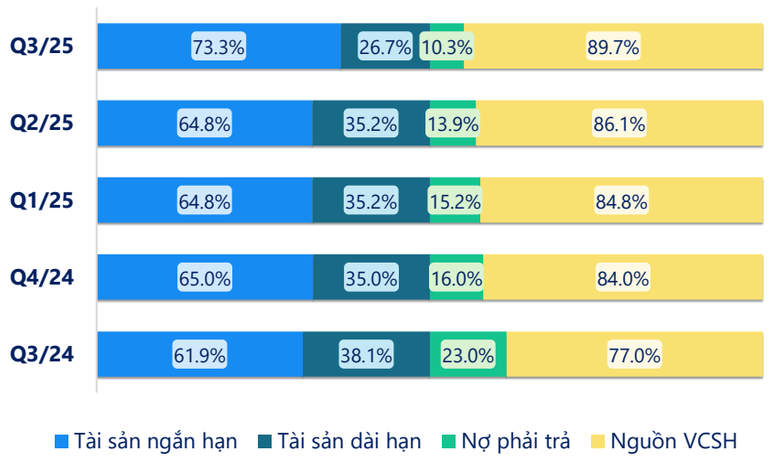
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	49,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	434,870
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
P/E	-13.3
EPS	-136

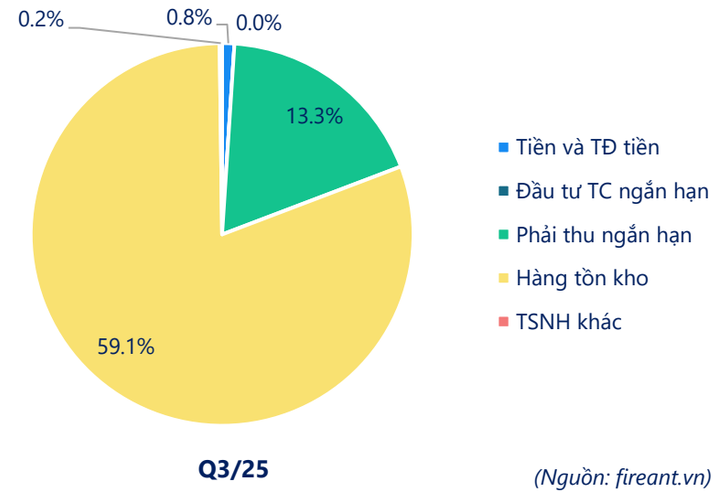
	YTD	1T	3T	6T
KVC	20.0%	-5.3%	12.5%	0.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



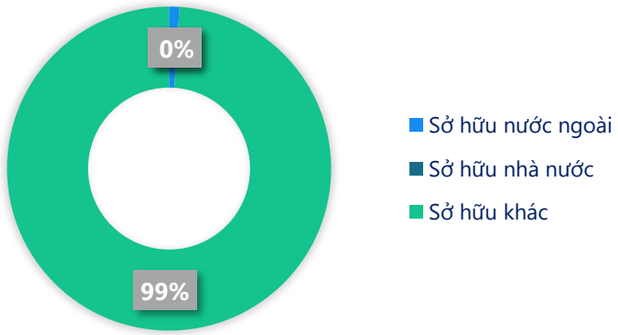
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



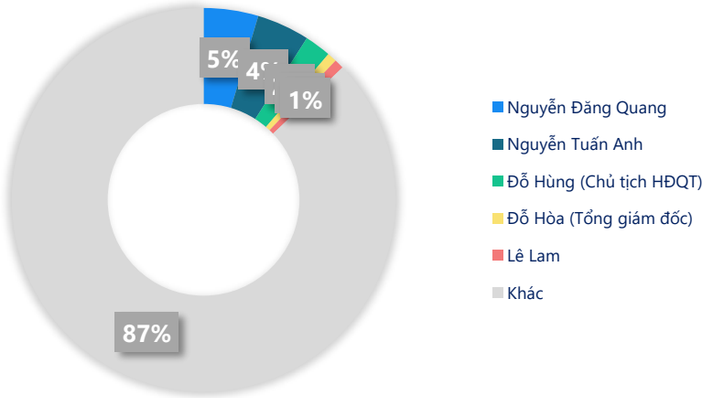
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



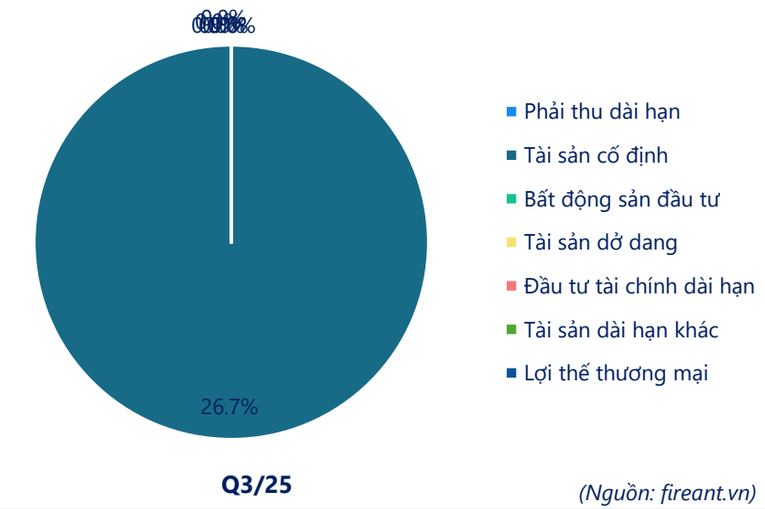
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

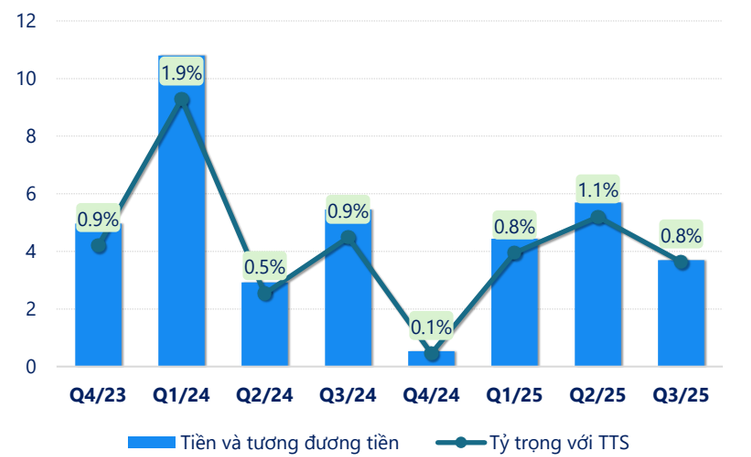


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

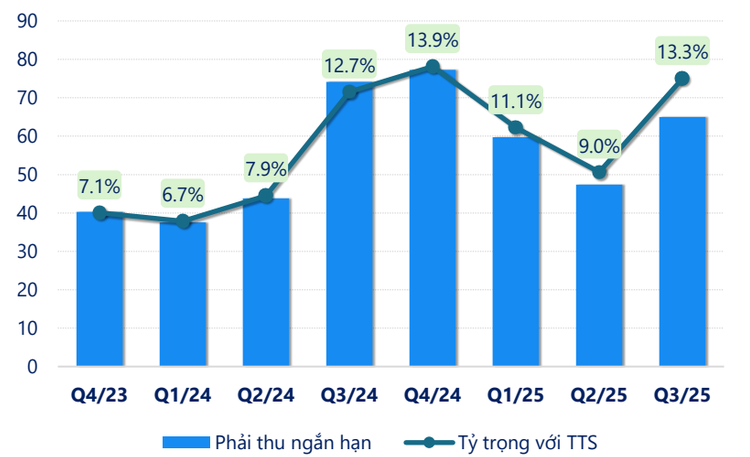
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Tiền và tương đương tiền



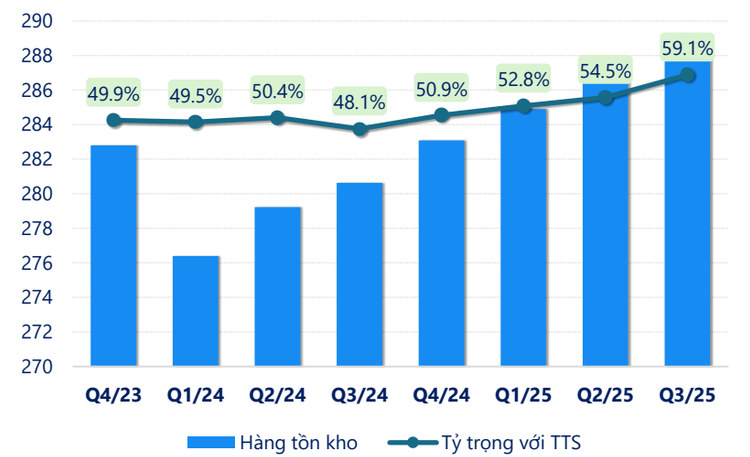
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



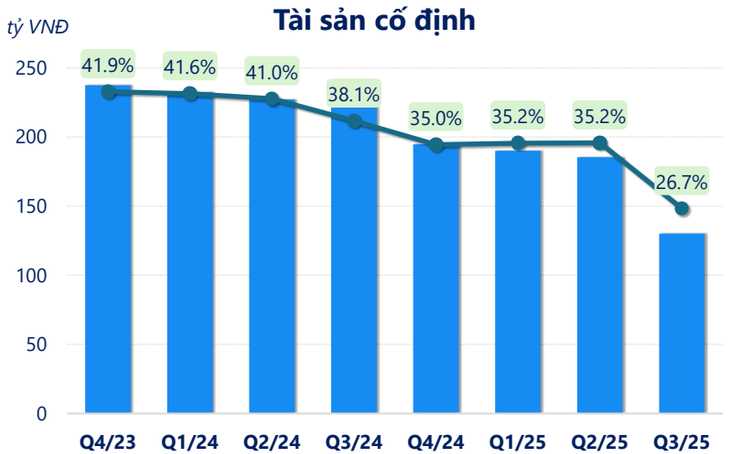
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



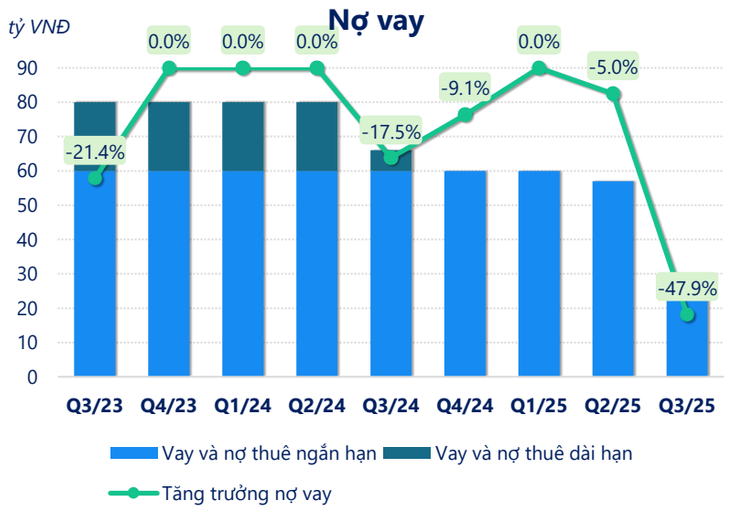
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



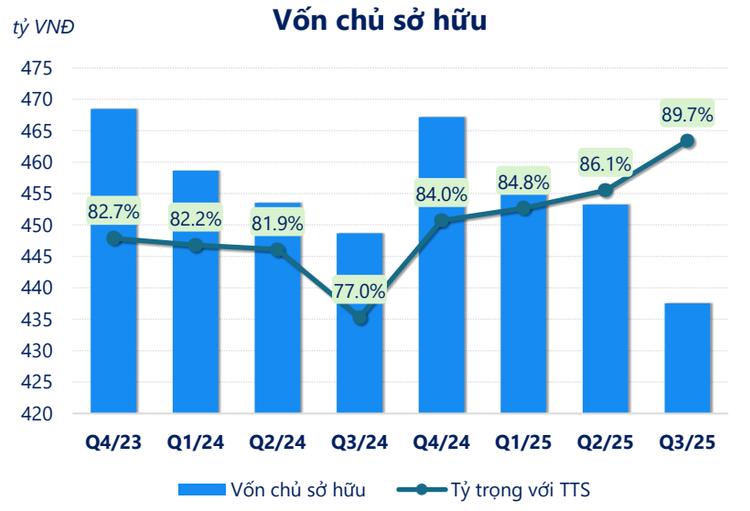
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

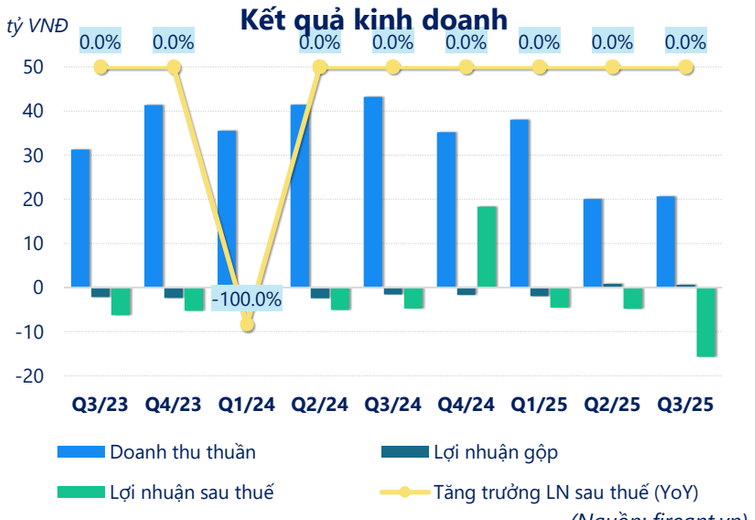
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

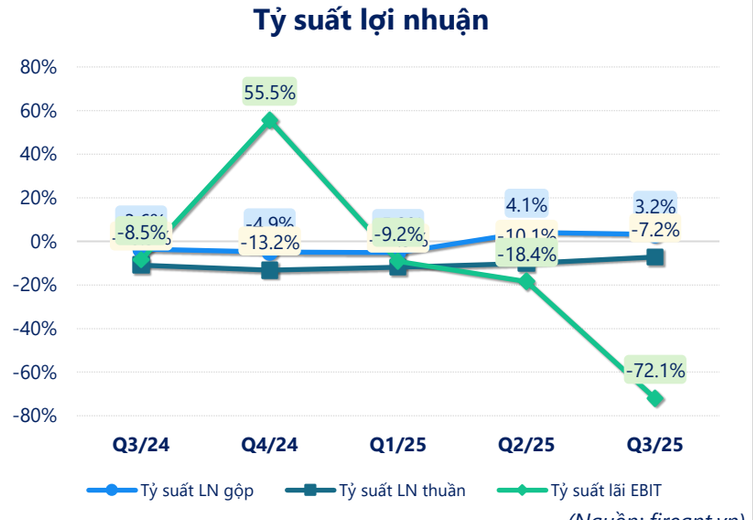
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Kết quả kinh doanh



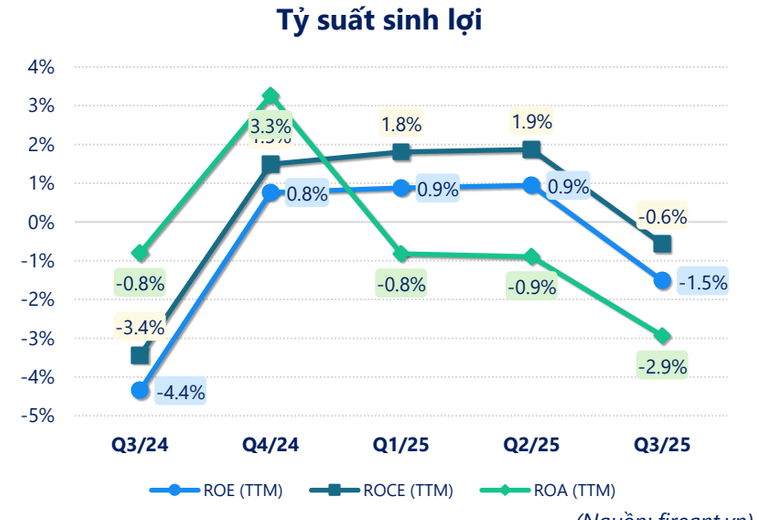
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



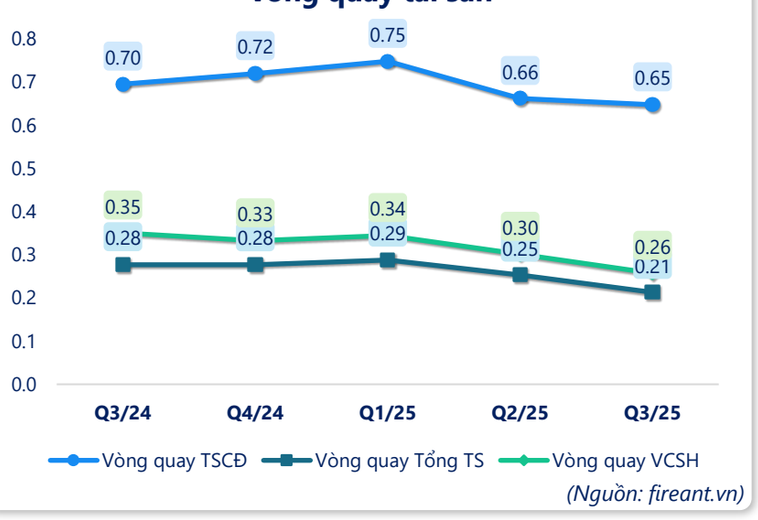
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



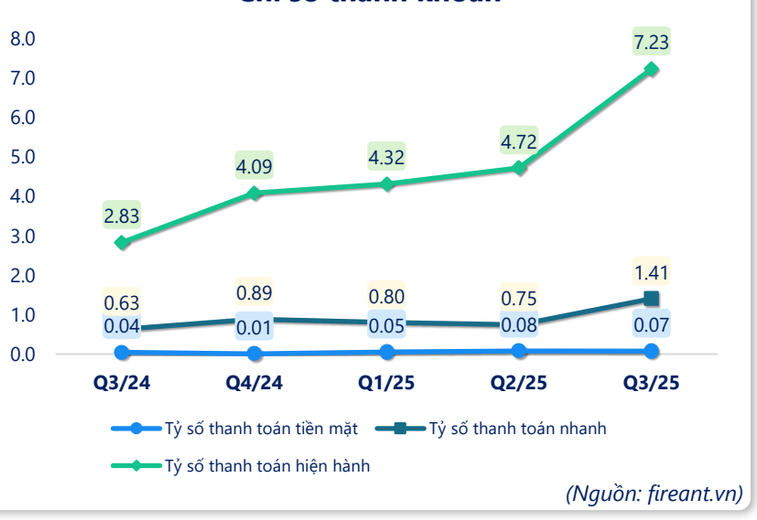
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



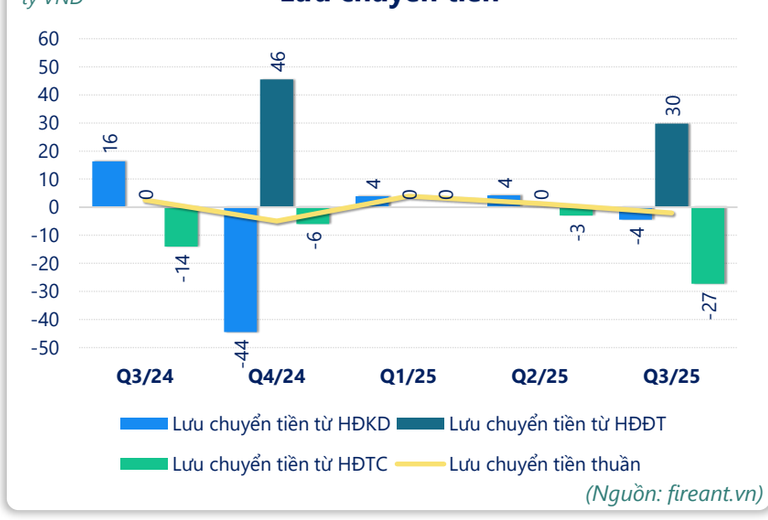
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**488**	**556**	**-12.4%**
Tài sản ngắn hạn	357	362	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	3.69	0.53	599%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.0	77.3	-15.9%
Hàng tồn kho	288	283	1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.74	0.70	6.4%
Tài sản dài hạn	**130**	**195**	**-33.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	130	195	-33.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.0	93.8	-46.7%
Nợ ngắn hạn	**49.4**	**93.1**	**-46.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.7	60.0	-50.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.8	24.6	-52.2%
Nợ dài hạn	0.62	0.76	-19.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**438**	**463**	**-5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**438**	**463**	**-5.4%**
Vốn điều lệ	495	495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	43.2	35.2	38.0	20.1	20.6
Giá vốn hàng bán	44.8	36.9	40.0	19.2	20.0
Lợi nhuận gộp	-1.54	-1.72	-1.97	0.83	0.66
Doanh thu HĐTC	-0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.05	1.20	1.01	1.13	0.83
Chi phí lãi vay	1.05	1.20	1.01	1.13	0.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.86	0.59	0.56	0.56	0.56
Chi phí QLDN	1.26	1.15	0.97	1.17	0.75
LN thuần từ HĐKD	-4.71	-4.65	-4.51	-2.03	-1.49
Lợi nhuận khác	0.00	23.0	0.00	-2.79	-14.2
LN trước thuế	-4.71	18.3	-4.51	-4.82	-15.7
Lợi nhuận sau thuế	-4.71	18.3	-4.51	-4.82	-15.7
LNST của CĐ cty mẹ	-4.71	18.3	-4.51	-4.82	-15.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.3	-44.5	3.91	4.26	-4.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.19	45.5	0.00	0.00	29.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.0	-6.00	0	-3.00	-27.3
Tiền đầu kỳ	2.92	5.45	0.53	4.44	5.70
Lưu chuyển tiền thuần	**2.53**	**-4.93**	**3.91**	**1.26**	**-2.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.45	0.53	4.44	5.70	3.69

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic